TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 12 - 2018
"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Minh Tuấn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 219/2018/TLST-HNGĐ, ngày 08/8/2018 về việc *"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Châu Thị L, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số nhà 373 khóm C, phường K, thị xã V, tỉnh S.

2. Bị đơn: Anh Triệu Qui C, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số nhà 198 khóm W, phường V, thị xã V, tỉnh S.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Châu Thị L trình bày:

Vào năm 2010, chị Châu Thị L kết hôn với anh Triệu Qui C nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh S. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu và đã có 01 (một) con chung là cháu Triệu Thị Trúc M (nữ); sinh ngày 26/11/2011. Do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình làm phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2014, chị L và anh C đã không còn sống chung với nhau. Nay chị Châu Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa chị Châu Thị L và anh Triệu Qui C là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh Triệu Qui C cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Châu Thị L khẳng định là không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị L giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy khai sinh của cháu Triệu Thị Trúc M.

Đối với bị đơn Triệu Qui C: Anh C đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, có tham gia Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên hòa giải, anh C thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung đúng như lời trình bày của chị L; tuy nhiên, anh C tự ý bỏ về không đồng ý ký tên vào biên bản. Để tạo điều kiện cho các bên hòa giải, Tòa án triệu tập các đương sự tham gia phiên hòa giải lần thứ hai vào ngày 27/9/2018 nhưng anh vắng mặt không lý do, cũng không có đơn xin vắng mặt. Phiên tòa ngày 03/12/2018, bị đơn C vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh ngày 11/9/2018 (BL30), Biên bản hòa giải ngày 31/8/2018 (BL 37, 38) và Biên bản lấy lời khai cháu Triệu Thị Trúc M ngày 30/11/2018 (BL58).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự,

chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Triệu Qui C chỉ tham gia phiên hòa giải lần thứ nhất sau đó trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh C vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh C theo quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị Châu Thị L với anh Triệu Qui C là vợ chồng, giao cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh C không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Châu Thị L khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị Lễn với anh Triệu Qui C là vợ chồng và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Triệu Qui C cấp dưỡng cho con. Yêu cầu của chị L được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã V theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Triệu Qui C đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Triệu Thị Trúc M và Biên bản hòa giải của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị L về việc chị và anh C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 01 con chung là sự thật. Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp

luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Như vậy, hôn nhân giữa chị Châu Thị L với anh Triệu Qui C không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên toà, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Triệu Qui C. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Châu Thị Lvà anh Triệu Qui C là vợ chồng.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử cháu M đã trên 07 tuổi, đang sống cùng với chị L và theo nguyện vọng của cháu M là muốn sống chung với mẹ. Như vậy, chị L đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phía anh C, vắng mặt tại phiên tòa và phó mặt cho chị L chăm con, như vậy anh C không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với cháu M; anh C đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật được viện dẫn ở trên. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M; đồng thời ghi nhận ý chí tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị L phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Châu Thị L và anh Triệu Qui C không phải là quan hệ vợ chồng

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Châu Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Triệu Thị Trúc M (nữ), sinh ngày 26/11/2011 đến đủ 18 tuổi.

Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị L, về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị L nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu M, chị L có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh C có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Châu Thị L phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003909 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Châu Thị L có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Triệu Qui C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU